

Số: /TTr-SGDĐT

Bình Thuận, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO LẦN 3

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 105/2020/NĐ-CP Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. Theo đó, tại khoản 3 Điều 6 quy định: “Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ”.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2021/NĐ-CP Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Theo đó, tại khoản 3 Điều 7 quy định: “Mức thu

các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”; tại Khoản 2 Điều 18 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục...”.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo đó, tại Khoản 3 Điều 4 quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.*

Căn cứ quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 24/2021/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, Sở Giáo dục và Đào tạo dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh, cụ thể: quy định các khoản thu, mức thu; quy định cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

Để các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh có cơ sở tổ chức thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

1. Mục đích

Việc quy định khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập là cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục công lập tổ chức thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Mức thu đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục xây dựng theo nguyên tắc phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và bảo đảm chất lượng giáo dục.

Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

1. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 24/2021/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và qua rà soát tình hình thực tế việc thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo dự thảo Tờ trình của Sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh, dự thảo tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh; tổ chức lấy ý kiến góp ý các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các trường Trung học phổ thông công lập và đề nghị Trung tâm Thông tin tỉnh đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại Công văn số/SGDDĐT-KHTC ngày thángnăm 2024 để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia có ý kiến theo đúng quy định. Theo đó:

Nội dung các ý kiến góp ý và việc tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý đối với các dự thảo Tờ trình và Nghị quyết, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo cụ thể tại Công văn số/SGDDĐT-KHTC ngày tháng năm 2024 (*gửi đính kèm*).

2. Ngày thángnăm 2024, Sở Tư pháp có Báo cáo số .../BC-STP về báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu, điều chỉnh dự thảo và báo cáo kết quả tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số/SGDDĐT-KHTC ngàythángnăm 2024 (*gửi đính kèm*).

Căn cứ ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh, hoàn thiện dự thảo và kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ

phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

IV. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

1. Bộ cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 4 Điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập

Điều 3. Cơ chế quản lý thu chi

Điều 4. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Căn cứ các quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 24/2021/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và qua rà soát tình hình thực tế việc thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng các nội dung quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

2.1 Các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập

Trước đây, căn cứ Công văn số 2660/UBND-VXDĐ ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu các khoản thu phục vụ học sinh tiểu học, mầm non bán trú; Công văn 5742/LS-STC-SGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Liên Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện một số khoản thu phục vụ học sinh ở các cơ sở giáo dục công lập; các cơ sở giáo dục công lập tổ chức thu các khoản như: thu phục vụ học sinh bán trú (tiền ăn học sinh bán trú; thuê người nấu ăn, phục vụ ăn và chi phí trực trưa; chi phí mua sắm vật dụng nhà ăn, nghỉ của học sinh; các chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý...) và các khoản thu phục vụ học sinh (quần áo đồng phục, quần áo thể dục - thể thao, phù hiệu học sinh, sổ học bạ, phiếu liên lạc, giấy thi, nước uống, ghế ngồi chào cờ, vệ sinh...).

Căn cứ cơ sở vật chất và điều kiện của đơn vị mình, các cơ sở giáo dục công lập xây dựng dự toán thu, chi, thỏa thuận thống nhất mức thu, nội dung chi bằng văn bản với cha mẹ học sinh để tổ chức thực hiện. Mức thu được gửi cơ quan quản lý theo dõi, quản lý, phê duyệt.

- Kết quả thực hiện:

Việc thu, chi các khoản thu phục vụ học sinh được các cơ sở giáo dục công lập thực hiện đảm bảo theo nguyên tắc thu đủ bù chi, thu chi đúng mục đích, phù hợp với mức sống từng địa phương; đảm bảo công khai, dân chủ.

Các khoản thu cuối năm chi không hết chuyển sang năm học sau tiếp tục sử dụng, đồng thời giảm mức thu cho năm học sau. Các khoản thu, chi được phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán và quyết toán theo đúng quy định hiện hành; thực hiện niêm yết công khai theo quy định.

Để giảm bớt gánh nặng cho cha mẹ học sinh, các cơ sở giáo dục chia nhỏ khoản thu để phụ huynh học sinh đóng nhiều lần, nếu cha mẹ học sinh tự nguyện, nhà trường thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục công lập thực hiện miễn, giảm các khoản thu cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Hàng năm, cơ quan quản lý các cấp có văn bản hướng dẫn các cơ sở giáo dục công lập thực hiện công tác thu, chi theo đúng quy định; phê duyệt mức thu, nội dung chi để các cơ sở giáo dục công lập có cơ sở thực hiện; thường xuyên thanh kiểm tra, nhắc nhở, chấn chỉnh công tác thu, chi tại các cơ sở giáo dục công lập.

- Thuận lợi:

Các mức thu, nội dung thu chi được sự đồng thuận, thống nhất của cha mẹ học sinh; các khoản thu thực hiện nhằm mục đích phục vụ tốt cho nhu cầu học tập, sinh hoạt, cho lợi ích của học sinh, không vì lợi nhuận.

Tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học, khuyến khích đẩy mạnh công tác xã hội hóa.

Công tác phối hợp giữa địa phương, các cơ sở giáo dục công lập và cha mẹ học sinh luôn chặt chẽ, đồng bộ trong việc thực hiện các khoản thu, chi.

- Khó khăn, bất cập

Chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể cho các khoản thu, vì vậy, cơ quan quản lý, các cơ sở giáo dục công lập gặp khó khăn trong việc chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn, thực hiện công tác thu, chi.

Chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền quy định cụ thể về danh mục thu, mức thu, vì vậy khi thực hiện, các cơ sở giáo dục công lập trên cùng một địa bàn có cùng khoản thu nhưng mức thu khác nhau dẫn đến có sự so sánh trong cha mẹ học sinh.

Do chưa có quy định chi tiết các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi dễ dẫn đến tình trạng lạm thu, gây dư luận không tốt ngoài xã hội, gánh nặng chi phí học tập cho cha mẹ học sinh, phần nào ảnh hưởng đến việc học tập của các em.

Một số nội dung thu, chi chưa có hướng dẫn cụ thể, vì vậy cơ quan quản lý các cấp phải vận dụng để hướng dẫn các cơ sở giáo dục công lập thực hiện.

Mức thu ở một số nội dung chưa tương xứng với chi phí: mức thu tại các cơ sở giáo dục công lập ở vùng hải đảo thấp, trong khi chi phí giá cả ngày càng tăng, không đảm bảo chi phí phát sinh; tình hình thiếu giáo viên ở một số địa phương dẫn đến giáo viên phải dạy vượt tiết, nguồn ngân sách nhà nước được cấp và mức thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh chưa tương xứng với công sức của giáo viên.

Cha mẹ học sinh là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên việc đóng các khoản thu còn khó khăn, tình trạng nợ tiền các khoản thu năm học trước vẫn còn tồn tại.

Trong việc thực hiện xã hội hóa trong giáo dục, một số cơ sở giáo dục công lập chưa huy động các nhà hảo tâm, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội trong và ngoài địa phương, chỉ dừng lại ở việc huy động, ủng hộ, đóng góp từ cha mẹ học sinh.

Công tác thanh kiểm tra, nhắc nhở chưa thường xuyên do nguồn nhân lực của cơ quan quản lý còn thiếu, nhất là các Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Việc quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập có tác động đến các lĩnh vực trong đời sống xã hội, cụ thể:

Việc quy định khoản thu, mức thu theo nguyên tắc thu, chi đúng mục đích, thu đủ bù chi, tiết kiệm, hiệu quả, xây dựng dự toán thu, chi trước khi thống nhất thực hiện, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và thu nhập của cha mẹ học sinh. Quy định các khoản thu là sự chia sẻ giữa người học với nhà nước và cơ sở giáo dục công lập; mục đích phục vụ nhu cầu học tập và sinh hoạt của học sinh, không vì lợi nhuận.

Quy định khoản thu, mức thu dựa trên nhu cầu thực tế của học sinh và cha mẹ học sinh để phục vụ công tác giáo dục, chăm lo cho học sinh, giúp các

em học tập tốt hơn; góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, công tác quản lý giáo dục công khai, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu của nhân dân; tránh tình trạng lạm thu gây bức xúc cho cha mẹ học sinh và dư luận.

Việc quy định khoản thu, mức thu nâng cao hiệu lực, hiệu quả nhà nước đối với các hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh, góp phần huy động các nguồn đầu tư phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động giáo dục, giảm gánh nặng ngân sách, tạo cơ hội cho các tầng lớp nhân dân tiếp cận dịch vụ giáo dục, thụ hưởng bình đẳng các thành quả giáo dục.

Đảm bảo việc thi hành, triển khai, thực hiện và tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc chính sách; nâng cao trách nhiệm của các cấp, ngành, cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục công lập; cụ thể hóa chính sách của trung ương cho sự phát triển giáo dục phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Với những khó khăn, bất cập và tác động như đã nêu trên; nhằm khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, chia sẻ bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước; tăng cường tính công khai, minh bạch, tạo sự đồng thuận của nhân dân, tránh tình trạng lạm thu; để các cơ sở giáo dục công lập có cơ sở pháp lý tổ chức thực hiện nhằm tiếp tục cải thiện các hoạt động nâng cao chất lượng phục vụ học sinh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác giáo dục, cần thiết phải ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập.

Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, tại khoản 3 Điều 6 quy định: “*Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ*”; tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 quy định: “*Dịch vụ bán trú là các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho trẻ em ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non*”, “*Dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ là các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngoài giờ chính khóa theo quy định của pháp luật*”.

Theo Nghị định số 24/2021/NĐ-CP, tại Điều 6 quy định tổ chức hoạt động giáo dục:

“1. *Cơ sở giáo dục được quyết định các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của chương trình giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.*

2. *Cơ sở giáo dục được chủ động liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hộ kinh doanh,*

các tổ chức, cá nhân và gia đình học sinh để tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương theo quy định của pháp luật”.

Tại khoản 3 Điều 7 quy định về quản lý tài chính: *“Mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”.*

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 quy định trách nhiệm của gia đình:

“3. Phối hợp với cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, dạy học học sinh bảo đảm an toàn cho học sinh; tổ chức cho học sinh tham gia hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, hoạt động xã hội, hoạt động vì cộng đồng và các hoạt động giáo dục khác theo kế hoạch giáo dục của nhà trường.

4. Phối hợp với cơ sở giáo dục trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực xã hội hóa, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục học sinh và đảm bảo an toàn cho học sinh theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ các quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 24/2021/NĐ-CP nêu trên; căn cứ tình hình thực tế thực hiện qua các năm và nhu cầu của học sinh tại các cơ sở giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng danh mục, mức thu đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập: *chi tiết tại Bảng thuyết minh xây dựng các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.*

Qua khảo sát một số tỉnh Ninh Thuận, Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Kon Tum: một số nội dung thu các tỉnh quy định mức tối đa, một số nội dung thu các tỉnh quy định theo thỏa thuận, tỉnh ta quy định mức thu tối đa cho tất cả các nội dung thu để kiểm soát mức thu, tránh tình trạng lạm thu. Do tình hình thực tế phát sinh tại mỗi tỉnh, có một số nội dung thu tỉnh ta quy định nhưng tỉnh khác không quy định, ngược lại một số nội dung thu tỉnh ta không quy định nhưng các tỉnh khác có quy định. Mức thu của tỉnh ta xây dựng có mức cao hơn nhưng cũng có mức thấp hơn các tỉnh, tuy nhiên, các tỉnh xây dựng, quy định mức thu vào các năm 2021, năm 2022 và năm 2023, khi đó mức lương tối thiểu vùng là 3.920.000 đồng (năm 2021) và 4.160.000 đồng (năm 2022, năm 2023), tỉnh ta đang xây dựng, quy định mức thu tại thời điểm hiện tại với mức lương tối thiểu vùng là 4.410.000 đồng, tăng 1,06 so với năm 2022 và năm 2023, tăng 1,12 so với năm 2021 (*chi tiết tại Bảng so sánh mức thu giữa các tỉnh*).

2.2 Cơ chế quản lý thu chi

a) Trước kia, khi chưa có Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; căn cứ điều kiện kinh tế của địa phương và tình hình thực tế của cơ sở giáo dục công lập, các cơ sở giáo dục công lập xây dựng dự toán thu, chi cho từng nội dung, thỏa thuận thống nhất mức thu bằng văn bản với cha mẹ học sinh.

Sau khi dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được thông qua và ban hành, kế thừa theo thời gian trước, các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào điều kiện kinh tế của địa phương, tình hình thực tế của cơ sở giáo dục công lập và nhu cầu của học sinh, xây dựng dự toán thu, chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh nhưng không vượt mức thu quy định tại Nghị quyết. Việc giao các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ) để quyết định mức thu cụ thể thể hiện sự đồng thuận giữa cha mẹ học sinh với các cơ sở giáo dục; là sự chia sẻ giữa người học với nhà nước và cơ sở giáo dục công lập; mục đích phục vụ nhu cầu học tập và sinh hoạt của học sinh, không vì lợi nhuận, phù hợp với nhu cầu của nhân dân, tránh tình trạng lạm thu gây bức xúc cho cha mẹ học sinh và dư luận; phục vụ công tác giáo dục, chăm lo cho học sinh, giúp các em học tập tốt hơn; góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, nâng cao hiệu lực, hiệu quả nhà nước đối với các hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh, góp phần huy động các nguồn đầu tư phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động giáo dục, giảm gánh nặng ngân sách, tạo cơ hội cho các tầng lớp nhân dân tiếp cận dịch vụ giáo dục, thụ hưởng bình đẳng các thành quả giáo dục.

Do vậy, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng: Mức thu quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của địa phương, tình hình thực tế của cơ sở giáo dục công lập và nhu cầu của học sinh, các cơ sở giáo dục công lập xây dựng dự toán thu, chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, thu chi đúng mục đích, thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ) mức thu cụ thể nhưng không vượt mức thu quy định tại Nghị quyết này.

b) Để giảm bớt gánh nặng cho cha mẹ học sinh, đặc biệt là học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và học sinh có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải thực hiện miễn giảm các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục. Vì nội dung và mức thu cụ thể do cơ sở giáo dục công lập thống nhất với cha mẹ học sinh quyết định, vì vậy, việc miễn, giảm các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ

hoạt động giáo dục cũng do cơ sở giáo dục công lập thống nhất với cha mẹ học sinh.

Ngoài ra, không xây dựng cụ thể đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm các khoản thu dịch vụ vào dự thảo Nghị quyết vì nếu quy định cụ thể vào dự thảo Nghị quyết thì khi Nghị quyết được thông qua và ban hành, các cơ sở giáo dục công lập phải thực hiện miễn, giảm theo quy định, khi đó sẽ không có nguồn kinh phí bù vào phần miễn, giảm của học sinh. Đối với khoản thu học phí, khi thực hiện miễn giảm học phí thì ngân sách nhà nước sẽ cấp bù cho các cơ sở giáo dục hoạt động, đối với khoản thu dịch vụ, đây là khoản thu phục vụ cho nhu cầu học tập, sinh hoạt của học sinh, khi thực hiện miễn giảm các khoản thu thì cơ sở giáo dục không có phần kinh phí bù vào để thực hiện các chi phí, đặc biệt trường hợp các cơ sở giáo dục công lập có số lượng đối tượng miễn giảm lớn sẽ không có khả năng cân đối kinh phí để bù vào (ví dụ: nếu thực hiện miễn, giảm theo quy định thì các cơ sở giáo dục không có kinh phí để mua ghế ngồi, ấn phẩm, phù hiệu, đồng phục thể dục, đồng phục trường... cho các em học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm; không có kinh phí để thực hiện các chi phí phục vụ tiền ăn, tiền ở cho học sinh bán trú, nội trú thuộc đối tượng miễn, giảm...). Thời gian qua, khi chưa có Nghị quyết, các cơ sở giáo dục cũng thống nhất với cha mẹ học sinh thực hiện miễn, giảm các khoản thu cho các em học sinh. Vì vậy, căn cứ vào tình hình thực tế; khả năng cân đối các nguồn kinh phí, nguồn thu; khả năng thực hiện xã hội hóa, các cơ sở giáo dục và cha mẹ học sinh chủ động, thống nhất thực hiện miễn, giảm các khoản thu dịch vụ phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và hoàn cảnh của cha mẹ học sinh.

Do vậy, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng: Các cơ sở giáo dục công lập thống nhất với cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ) thực hiện miễn, giảm các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và hoàn cảnh của cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ).

c) Để tránh tình trạng lạm thu tại các cơ sở giáo dục công lập, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng: Ngoài các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Nghị quyết này và các khoản thu theo các quy định hiện hành, các cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận với cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ) các khoản thu dịch vụ khác.

d) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được thu định kỳ hàng tháng, nếu người học tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Thời gian thu đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học nhưng không vượt quá khung thời gian quy định do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về kế hoạch thời gian năm học của cơ sở giáo dục công lập trên

địa bàn tỉnh (*căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP*).

đ) Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và nộp vào Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng. Trong trường hợp phát sinh khoản thu bằng tiền mặt thì định kỳ, đơn vị phải làm thủ tục chuyển (nộp) toàn bộ số tiền đã thu vào tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để quản lý theo quy định (*căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP*).

e) Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện quản lý các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo chế độ kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp. Hàng năm, tổng hợp vào báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật (*căn cứ theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP*).

(*Gửi kèm Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh*).

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KHTC (U.04)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Toàn Thắng

BẢNG THUYẾT MINH
Xây dựng các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ phục vụ,
hỗ trợ hoạt động giáo dục

A. Cơ sở xây dựng, đề xuất mức thu

1. Phương pháp xác định mức thu

Xác định mức thu của các khoản thu trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện các dịch vụ phù hợp với các khoản thu: chi phí tiền công, chi phí mua vật tư, vật liệu và các khoản chi phí khác.

2. Phương pháp xây dựng, đề xuất mức thu

- Đối với tiền công: thực hiện theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

- Đối với chi phí mua vật tư, vật liệu và chi phí khác: xác định trên cơ sở khảo sát giá thị trường.

- Cơ sở tính toán vận dụng để xác định mức thu:

+ Tổng hợp mức lương tối thiểu vùng qua các năm

Năm 2020, năm 2021: theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động.

Năm 2022, năm 2023: theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động.

Năm 2024: theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động.

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Mức lương tối thiểu tháng (đồng/tháng)					
-	Vùng II (Thành phố Phan Thiết)	3.920.000	3.920.000	4.160.000	4.160.000	4.410.000
-	Vùng III (Thị xã La Gi, các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam)	3.430.000	3.430.000	3.640.000	3.640.000	3.860.000
-	Vùng IV (Vùng còn lại)	3.070.000	3.070.000	3.250.000	3.250.000	3.450.000

2	Tỷ lệ tăng lương qua các năm (lần)					
-	Vùng II		1,00	1,06	1,00	1,06
-	Vùng III		1,00	1,06	1,00	1,06
-	Vùng IV		1,00	1,06	1,00	1,06
3	Tỷ lệ mức lương giữa các vùng (lần)					
-	Vùng III so với vùng II	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
-	Vùng IV so với vùng III	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90

+ Qua tổng hợp, mức lương tối thiểu vùng năm 2020 và năm 2021 giữ ổn định, năm 2022 và năm 2023 giữ ổn định và tăng 1,06 lần so với năm 2020 và năm 2021, năm 2024 tăng 1,06 lần so với năm 2022 và năm 2023.

Vì dự thảo Nghị quyết quy định mức thu tối đa và áp dụng trong nhiều năm, dự kiến qua các năm tiền công tăng theo mức lương tối thiểu vùng; vì vậy, vận dụng tỷ lệ tăng lương là 1,06 để tính toán mức thu tối đa của các khoản thu.

+ Tỷ lệ mức lương giữa Vùng III so với Vùng II ổn định từ năm 2020 đến năm 2024 là 0,88 lần, tỷ lệ mức lương giữa Vùng IV so với Vùng III ổn định từ năm 2020 đến năm 2024 là 0,90 lần. Ngoài ra, mức thu được tính trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí gồm chi phí tiền công, chi phí mua vật tư, vật liệu và các khoản chi phí khác; trong đó, tiền công thực hiện theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; chi phí mua vật tư, vật liệu và các khoản chi phí khác được xác định trên cơ sở khảo sát giá thị trường. Vì vậy, vận dụng tỷ lệ mức lương giữa các vùng để tính toán mức thu tối đa của các khoản thu giữa các vùng trong tỉnh.

+ Các vùng trong tỉnh được xác định để thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục vận dụng theo quy định tại Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2023-2024 và mức thu học phí từ năm học 2024-2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh, cụ thể: khu vực thành thị gồm các phường và thị trấn (tạm gọi Vùng I); khu vực vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền (tạm gọi Vùng III); khu vực nông thôn gồm các xã còn lại (tạm gọi Vùng II).

B. Xây dựng các khoản thu, mức thu

Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ cụ thể phục vụ cho nhà trường, cho người dạy, cho người học và cho quá trình giáo dục và đào tạo; hỗ trợ cho điều kiện học tập, giúp học sinh có trí tuệ, đạo đức, kỹ năng, sức khỏe. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ phục vụ

hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú, nội trú và các hoạt động phục vụ cho cá nhân học sinh. Tạo thuận lợi và đảm bảo thực hiện hiệu quả các biện pháp nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng, tăng cường các hoạt động giáo dục thông qua vui chơi, học tập, lao động, giúp các em tiếp cận với hoạt động ngoại khóa, mở mang kiến thức, bồi dưỡng năng khiếu, phát triển toàn diện, dần dần hình thành nhân cách tốt đẹp; đồng thời, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ tương xứng với khoản thù lao chi trả; từ đó góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập.

1. Tiền ăn học sinh bán trú

a) Mục đích

Tổ chức nấu ăn phục vụ học sinh bán trú tại các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học công lập.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non: “*Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú*”; căn cứ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: “*Dịch vụ bán trú là các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho trẻ em ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non*”.

Căn cứ Công văn số 2660/UBND-VXDL ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu các khoản thu phục vụ học sinh tiểu học, mầm non bán trú; theo đó có quy định nội dung thu tiền ăn học sinh bán trú.

Các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học công lập tổ chức nấu ăn và thu tiền ăn học sinh bán trú để các trường mua các loại thực phẩm, tổ chức cho học sinh ăn bán trú tại trường đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo dinh dưỡng, giúp học sinh tham gia học bán trú phát triển toàn diện. Đồng thời, giúp phụ huynh yên tâm khi gửi con em đi học.

c) Xây dựng mức thu

*** Cấp mầm non**

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp, số buổi ăn là 03 buổi/ngày (01 buổi sáng, 01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Chi phí mua hàng hóa nấu ăn tính cho 01 học sinh/ngày, cụ thể:

+ Gạo: $0,30 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 19.000 \text{ đồng/ký} = 5.700 \text{ đồng}$.

+ Thịt heo: $0,04 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 260.000 \text{ đồng/ký} = 10.400 \text{ đồng}$.

+ Thịt gà: $0,04 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 70.000 \text{ đồng/ký} = 2.800 \text{ đồng}$.

+ Cá: $0,05 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 65.000 \text{ đồng/ký} = 3.250 \text{ đồng}$.

+ Các loại rau, củ, quả : $0,115 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 30.000 \text{ đồng/ký} = 3.450$ đồng.

+ Trứng: $01 \text{ quả/ngày /học sinh} \times 3.500 \text{ đồng/quả} = 3.500$ đồng.

+ Sữa: $01 \text{ hộp/ngày/học sinh} \times 7.300 \text{ đồng/hộp} = 7.300$ đồng.

+ Bột ngọt, đường, muối...: $0,001 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 66.000 \text{ đồng/ký} = 66$ đồng.

+ Nước mắm ăn: $0,02 \text{ lít/ngày/học sinh} \times 17.000 \text{ đồng/lít} = 340$ đồng.

Tổng chi phí là 36.806 đồng/học sinh/ngày, làm tròn là 37.000 đồng/học sinh/ngày.

Để đảm bảo chế độ dinh dưỡng cho học sinh ở bán trú, vì vậy không quy định mức thu của từng vùng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
Tiền ăn học sinh ở bán trú	đồng/học sinh/ngày	37.000

* Cấp tiêu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, số buổi ăn là 02 buổi/ngày (01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Chi phí mua hàng hóa nấu ăn tính cho 01 học sinh/ngày, cụ thể:

+ Gạo: $0,30 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 19.000 \text{ đồng/ký} = 5.700$ đồng.

+ Thịt heo: $0,04 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 260.000 \text{ đồng/ký} = 10.400$ đồng.

+ Thịt gà: : $0,04 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 70.000 \text{ đồng/ký} = 2.800$ đồng.

+ Cá: $0,05 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 65.000 \text{ đồng/ký} = 3.250$ đồng

+ Các loại rau, củ, quả : $0,115 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 30.000 \text{ đồng/ký} = 3.450$ đồng.

+ Trứng: $01 \text{ quả/ngày /học sinh} \times 3.500 \text{ đồng/quả} = 3.500$ đồng.

+ Sữa: $01 \text{ hộp/ngày/học sinh} \times 7.300 \text{ đồng/hộp} = 7.300$ đồng.

+ Bột ngọt, đường, muối...: $0,001 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 66.000 \text{ đồng/ký} = 66$ đồng.

+ Nước mắm ăn: $0,02 \text{ lít/ngày/học sinh} \times 17.000 \text{ đồng/lít} = 340$ đồng.

Tổng chi phí là 36.806 đồng/học sinh/ngày, làm tròn là 37.000 đồng/học sinh/ngày.

Để đảm bảo chế độ dinh dưỡng cho học sinh ở bán trú, vì vậy không quy định mức thu của từng vùng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
Tiền ăn học sinh ở bán trú	đồng/học sinh/ngày	37.000

2. Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa

a) Mục đích

Chi trả tiền công cho hợp đồng nấu ăn, cấp dưỡng, hỗ trợ giáo viên phục vụ ăn, ngủ cho học sinh bán trú.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non: “Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú”; căn cứ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: “Dịch vụ bán trú là các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho trẻ em ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non”.

Căn cứ Công văn số 2660/UBND-VXDL ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu các khoản thu phục vụ học sinh tiểu học, mầm non bán trú; theo đó có quy định nội dung thu tiền thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa.

Để tổ chức nấu ăn cho học sinh; các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học công lập hợp đồng nhân viên nấu ăn phục vụ các suất ăn bán trú, là những người có chứng chỉ kỹ thuật nấu ăn, có kỹ thuật chế biến, thiết lập dinh dưỡng trong các khẩu phần ăn của học sinh. Ngoài ra, hợp đồng cấp dưỡng để chăm lo ăn, ngủ cho học sinh (phục vụ ăn, dọn dẹp, rửa chén bát...; trải ra giường cho trẻ em mầm non, mẫu giáo, học sinh tiểu học...); bố trí, sắp xếp giáo viên trực trưa, nhằm ổn định và quản lý học sinh ăn, ngủ.

Do vậy, các cơ sở giáo dục công lập tổ chức thu tiền học sinh bán trú để chi trả tiền công cho hợp đồng nấu ăn, cấp dưỡng, hỗ trợ giáo viên phục vụ ăn, ngủ cho học sinh bán trú, đảm bảo ngày công lao động, đề đội ngũ phục vụ hoạt động bán trú cho học sinh an tâm công tác.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp mầm non

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp, số buổi ăn là 03 buổi/ngày (01 buổi sáng, 01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Người nấu ăn, cấp dưỡng: 23 người (dự kiến 805 trẻ/35 trẻ, trong đó 35 trẻ ký 01 người lao động); phục vụ ăn ngủ: 56 người (02 người/lớp).

- Xây dựng định mức:

* Vùng 01

- Tiền công trả cho người nấu ăn, cấp dưỡng: 4.410.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 23 người x 1,06 tăng lương = 967.642.200 đồng.

- Tiền trực trưa: 57.000 đồng/giờ (vận dụng theo phương thức tính tiền lương dạy 01 giờ của giáo viên mầm non) x 02 giờ/ngày x 22 ngày x 09 tháng x 56 người = 1.264.032.000 đồng.

Tổng cộng: $967.642.200 + 1.264.032.000 = 2.231.674.200$ đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: $2.231.674.200$ đồng : 805 học sinh : 09 tháng = 308.029 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 300.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 02

- Tiền công trả cho người nấu ăn, cấp dưỡng: $3.860.000$ đồng/người/tháng x 09 tháng x 23 người x 1,06 tăng lương = 846.961.200 đồng.

- Tiền trực trưa: 57.000 đồng/giờ (vận dụng theo phương thức tính tiền lương dạy 01 giờ của giáo viên mầm non) x 02 giờ/ngày x 22 ngày x 09 tháng x 56 người = 1.264.032.000 đồng.

Tổng cộng: $846.961.200 + 1.264.032.000 = 2.110.993.200$ đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: $2.110.993.200$ đồng : 805 học sinh : 09 tháng = 291.372 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 290.000 đồng/tháng/học sinh

* Vùng 03

- Tiền công trả cho người nấu ăn, cấp dưỡng: $3.450.000$ đồng/người/tháng x 09 tháng x 23 người x 1,06 tăng lương = 756.999.000 đồng.

- Tiền trực trưa: 57.000 đồng/giờ (vận dụng theo phương thức tính tiền lương dạy 01 giờ của giáo viên mầm non) x 02 giờ/ngày x 22 ngày x 09 tháng x 56 người = 1.264.032.000 đồng.

Tổng cộng: $756.999.000 + 1.264.032.000 = 2.021.031.000$ đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: $2.021.031.000$ đồng : 805 học sinh : 09 tháng = 278.955 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 280.000 đồng/tháng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa	đồng/học sinh/tháng	300.000	290.000	280.000

* Cấp tiểu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, số buổi ăn là 02 buổi/ngày (01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Người nấu ăn, cấp dưỡng: 28 người (dự kiến 1.411 học sinh/50 học sinh, trong đó 50 học sinh ký 01 người lao động); phục vụ ăn ngủ: 56 người (02 người/lớp).

- Xây dựng định mức:

* Vùng 01

- Tiền công trả cho người nấu ăn, cấp dưỡng: $4.410.000$ đồng/người/tháng x 09 tháng x 28 người x 1,06 tăng lương = 1.177.999.200 đồng.

- Tiền trực trưa: 75.000 đồng/giờ (vận dụng theo phương thức tính tiền lương dạy 01 giờ của giáo viên tiểu học) x 02 giờ/ngày x 22 ngày x 09 tháng x 56 người = 1.663.200.000 đồng.

Tổng cộng: 1.177.999.200 + 1.663.200.000 = 2.841.199.200 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 2.841.199.200 đồng : 1.411 học sinh : 09 tháng = 223.734 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 220.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 02

- Tiền công trả cho người nấu ăn, cấp dưỡng: 3.860.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 28 người x 1,06 tăng lương = 1.031.083.200 đồng.

- Tiền trực trưa: 75.000 đồng/giờ (vận dụng theo phương thức tính tiền lương dạy 01 giờ của giáo viên tiểu học) x 02 giờ/ngày x 22 ngày x 09 tháng x 56 người = 1.663.200.000 đồng.

Tổng cộng: 1.031.083.200 + 1.663.200.000 = 2.694.283.200 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 2.694.283.200 đồng : 1.411 học sinh : 09 tháng = 212.164 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 210.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 03

- Tiền công trả cho người nấu ăn, cấp dưỡng: 3.450.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 28 người x 1,06 tăng lương = 921.564.000 đồng.

- Tiền trực trưa: 75.000 đồng/giờ (vận dụng theo phương thức tính tiền lương dạy 01 giờ của giáo viên tiểu học) x 02 giờ/ngày x 22 ngày x 09 tháng x 56 người = 1.663.200.000 đồng.

Tổng cộng: 921.564.000 + 1.663.200.000 = 2.584.764.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 2.584.764.000 đồng : 1.411 học sinh : 09 tháng = 203.540 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 200.000 đồng/tháng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa	đồng/học sinh/tháng	220.000	210.000	200.000

3. Mua sắm vật dụng nhà ăn, nghỉ của học sinh bán trú

a) Mục đích

Mua sắm, trang bị những đồ dùng, vật dụng cần thiết đảm bảo nhu cầu ăn ngủ của học sinh bán trú và các vật dụng chế biến thức ăn.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non: “Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú”; căn cứ

khoản 3 Điều 2 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: “*Dịch vụ bán trú là các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho trẻ em ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non*”.

Căn cứ Công văn số 2660/UBND-VXDL ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu các khoản thu phục vụ học sinh tiểu học, mầm non bán trú; theo đó có quy định nội dung thu tiền mua sắm vật dụng nhà ăn, nghỉ của học sinh.

Các cơ sở giáo dục mua sắm, trang bị những đồ dùng, vật dụng cần thiết đảm bảo nhu cầu ăn ngủ của học sinh và các vật dụng chế biến thức ăn tại các cơ sở giáo dục, đây là những đồ dùng cần thiết để phục vụ cho học sinh bán trú và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp mầm non

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp, số buổi ăn là 03 buổi/ngày (01 buổi sáng, 01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Xây dựng mức thu:

+ Đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu:

Mua vật dụng bán trú, nệm gối, đồ dùng cá nhân (khăn lau mặt, bàn chải đánh răng, chén, tô, ca uống nước...); các vật dụng nhà bếp (dao, thớt, xoong, chảo, vá, kéo, thau, rổ...): 150.000.000 đồng

Mua vật dụng vệ sinh, nước rửa chén, nước lau sàn...: 500.000 đồng/tháng x 9 tháng x 28 lớp = 126.000.000 đồng

Tổng cộng: 150.000.000 + 126.000.000 = 276.000.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 276.000.000 đồng : 805 học sinh = 342.857 đồng/năm học /học sinh, làm tròn: 340.000 đồng/năm học/học sinh.

+ Hàng năm đồ dùng nhà bếp sau 1 năm học sẽ hư hỏng không đảm bảo về chất lượng, cần phải thay thế vật dụng mới, có vật dụng phải thay định kỳ 2 hoặc 3 lần trong năm học. Vật dụng phục vụ ăn uống và ngủ của học sinh đôi khi cũng cần mua sắm thay thế, bổ sung cho những năm học tiếp theo nếu hư hỏng. Qua tình hình thực tế phát sinh, ước tính thu bổ sung thay thế dụng cụ hư hỏng, bị mất những năm tiếp theo bằng 60% so với mua mới.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Mua sắm vật dụng nhà ăn, nghỉ của học sinh bán trú - Đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu thay thế dụng cụ	đồng/học sinh/năm học	340.000	300.000	270.000

hư hỏng, bị mất những năm tiếp theo - Thay thế dụng cụ hư hỏng, bị mất những năm tiếp theo		200.000	180.000	160.000
---	--	---------	---------	---------

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp tiểu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, số buổi ăn là 02 buổi/ngày (01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Xây dựng mức thu:

+ Đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu:

Mua vật dụng bán trú, nệm gối, đồ dùng cá nhân (khăn lau mặt, bàn chải đánh răng, chén, tô, ca uống nước...); các vật dụng nhà bếp (dao, thớt, xoong, chảo, vá, kéo, thau, rổ, ...): 310.000.000 đồng

Mua vật dụng vệ sinh, nước rửa chén, nước lau sàn...: 500.000 đồng/tháng x 9 tháng x 40 lớp = 180.000.000 đồng

Tổng cộng: 310.000.000 + 180.000.000 = 490.000.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 490.000.000 đồng : 1.411 học sinh = 347.271 đồng/năm học /học sinh, làm tròn: 350.000 đồng/năm học/học sinh.

+ Hàng năm đồ dùng nhà bếp sau 1 năm học sẽ hư hỏng không đảm bảo về chất lượng, cần phải thay thế vật dụng mới, có vật dụng phải thay định kỳ 2 hoặc 3 lần trong năm học. Vật dụng phục vụ ăn uống và ngủ của học sinh đôi khi cũng cần mua sắm thay thế, bổ sung cho những năm học tiếp theo nếu hư hỏng. Qua tình hình thực tế phát sinh, ước tính thu bổ sung thay thế dụng cụ hư hỏng, bị mất những năm tiếp theo bằng 60% so với mua mới.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Mua sắm vật dụng nhà ăn, nghỉ của học sinh bán trú - Đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu thay thế dụng cụ hư hỏng, bị mất những năm tiếp	đồng/học sinh/năm học	350.000	310.000	280.000

theo - Thay thế dụng cụ hư hỏng, bị mất những năm tiếp theo		210.000	190.000	170.000
---	--	---------	---------	---------

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

4. Các chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý

a) Mục đích

Hỗ trợ tiền điện, nước phát sinh cho kinh phí hoạt động của các cơ sở giáo dục. Mua chất đốt. Thuê người dọn vệ sinh, thuê xe vận chuyển thức ăn xuống điểm lẻ. Chi phí quản lý bán trú.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non: “Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú”; căn cứ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: “Dịch vụ bán trú là các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho trẻ em ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non”.

Căn cứ Công văn số 2660/UBND-VXDL ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu các khoản thu phục vụ học sinh tiểu học, mầm non bán trú; theo đó có quy định nội dung thu tiền cho chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý.

Khi tổ chức bán trú sẽ phát sinh các chi phí về điện, nước, vì vậy cần có kinh phí hỗ trợ đảm bảo cho hoạt động của cơ sở giáo dục. Ngoài ra, cần có các khoản mua chất đốt nấu ăn, chi phí vận chuyển thức ăn đến các điểm lẻ (không có điều kiện nấu ăn) và hỗ trợ trong công tác quản lý. Vì vậy, khoản thu này cần thiết, để phục vụ cho công tác tổ chức bán trú và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp mầm non

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp, số buổi ăn là 03 buổi/ngày (01 buổi sáng, 01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Xây dựng mức thu:

* Vùng 1

+ Hỗ trợ một phần tiền điện, nước: 20.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền chất đốt: 5.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền thuê vận chuyển thức ăn của trường có nhiều điểm trường lẻ cách xa: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền lương làm vệ sinh: 06 người x 4.410.000 đồng/người x 01 tháng x 1,06 = 28.047.600 đồng

+ Chi phụ cấp quản lý bán trú cho hiệu trưởng, hiệu phó phụ trách bán trú, kế toán, thủ quỹ, văn thư, bộ phận thu tiền: : 06 người x 2.340.000 đồng/người x 01 tháng = 14.040.000 đồng

Mức thu/học sinh/tháng: 77.087.600 đồng : 805 học sinh = 95.760 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 95.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 2

+ Hỗ trợ một phần tiền điện, nước: 20.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền chất đốt: 5.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền thuê vận chuyển thức ăn của trường có nhiều điểm trường lẻ cách xa: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền lương làm vệ sinh: 06 người x 3.860.000 đồng/người x 01 tháng x 1,06 = 24.549.600 đồng

+ Chi phụ cấp quản lý bán trú cho hiệu trưởng, hiệu phó phụ trách bán trú, kế toán, thủ quỹ, văn thư, bộ phận thu tiền: : 06 người x 2.340.000 đồng/người x 01 tháng = 14.040.000 đồng

Mức thu/học sinh/tháng: 73.589.600 đồng : 805 học sinh = 91.415 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 90.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 3

+ Hỗ trợ một phần tiền điện, nước: 20.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền chất đốt: 5.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền thuê vận chuyển thức ăn của trường có nhiều điểm trường lẻ cách xa: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền lương làm vệ sinh: 06 người x 3.450.000 đồng/người x 01 tháng x 1,06 = 21.942.000 đồng

+ Chi phụ cấp quản lý bán trú cho hiệu trưởng, hiệu phó phụ trách bán trú, kế toán, thủ quỹ, văn thư, bộ phận thu tiền: : 06 người x 2.340.000 đồng/người x 01 tháng = 14.040.000 đồng

Mức thu/học sinh/tháng: 70.982.000 đồng : 805 học sinh = 88.176 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 88.000 đồng/tháng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí	đồng/học sinh/tháng	95.000	90.000	88.000

điện, nước, vệ sinh, quản lý				
------------------------------	--	--	--	--

* Cấp tiểu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, số buổi ăn là 02 buổi/ngày (01 buổi trưa, 01 buổi phụ), tổ chức ăn 22 ngày/tháng.

- Xây dựng mức thu:

* Vùng 1

+ Hỗ trợ một phần tiền điện, nước sinh hoạt: 40.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền chất đốt hàng tháng trung bình: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền thuê vận chuyển thức ăn của trường có nhiều điểm trường lẻ cách xa: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền lương thuê dọn dẹp vệ sinh: 08 người x 4.410.000 đồng/người x 01 tháng x 1,06 = 37.396.800 đồng

+ Chi phụ cấp quản lý bán trú cho hiệu trưởng, hiệu phó phụ trách bán trú, kế toán, thủ quỹ, văn thư, bộ phận thu tiền: : 06 người x 2.340.000 đồng/người x 01 tháng = 14.040.000 đồng

Mức thu/học sinh/tháng: 111.436.800 đồng : 1.411 học sinh = 78.977 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 80.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 2

+ Hỗ trợ một phần tiền điện, nước sinh hoạt: 40.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền chất đốt hàng tháng trung bình: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền thuê vận chuyển thức ăn của trường có nhiều điểm trường lẻ cách xa: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền lương thuê dọn dẹp vệ sinh: 08 người x 3.860.000 đồng/người x 01 tháng x 1,06 = 32.732.800 đồng

+ Chi phụ cấp quản lý bán trú cho hiệu trưởng, hiệu phó phụ trách bán trú, kế toán, thủ quỹ, văn thư, bộ phận thu tiền: : 06 người x 2.340.000 đồng/người x 01 tháng = 14.040.000 đồng

Mức thu/học sinh/tháng: 106.772.800 đồng : 1.411 học sinh = 75.671 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 75.000 đồng/tháng/học sinh.

* Vùng 3

+ Hỗ trợ một phần tiền điện, nước sinh hoạt: 40.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền chất đốt hàng tháng trung bình: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền thuê vận chuyển thức ăn của 1 số trường có nhiều điểm trường lẻ cách xa: 10.000.000 đồng/tháng.

+ Tiền lương thuê dọn dẹp vệ sinh: 08 người x 3.450.000 đồng/người x 01 tháng x 1,06 = 29.256.000 đồng.

+ Chi phụ cấp quản lý bán trú cho hiệu trưởng, hiệu phó phụ trách bán trú, kế toán, thủ quỹ, văn thư, bộ phận thu tiền: : 06 người x 2.340.000 đồng/người x 01 tháng = 14.040.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 103.296.000 đồng : 1.411 học sinh = 73.207 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 70.000 đồng/tháng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý	đồng/học sinh/tháng	80.000	75.000	70.000

5. Vệ sinh

a) Mục đích

Khoản thu vệ sinh trường, lớp nhằm hỗ trợ các cơ sở giáo dục công lập đảm bảo kinh phí trong việc hợp đồng khoán việc, thời vụ với người lao động để thực hiện dọn vệ sinh trường, lớp.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Hiện nay, ngân sách nhà nước cấp kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên vị trí tạp vụ tại các cơ sở giáo dục từ 01 đến 02 biên chế, trong khi nhiệm vụ dọn vệ sinh trường, lớp khá nhiều như: vệ sinh các khu vệ sinh của học sinh, sân trường, lớp học. Theo xu hướng hiện nay, phụ huynh học sinh muốn con em tập trung vào việc học, không phải tham gia việc vệ sinh trường lớp. Vì vậy, các cơ sở giáo dục phải hợp đồng thêm lao động thời vụ để làm công tác vệ sinh.

Do vậy, việc thực hiện khoản thu vệ sinh là cần thiết, đảm bảo nguồn kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thuê mướn để quét dọn sân trường, vệ sinh lớp học và khu vệ sinh học sinh, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, đảm bảo sức khỏe cho học sinh, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập của học sinh.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp tiểu học

Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, 40 phòng học, 04 khu vệ sinh, thuê 05 người phục vụ vệ sinh.

- Vùng 01:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 4.410.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 210.357.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, cây lau nhà, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 210.357.000 + 100.800.000 = 311.157.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 311.157.000 đồng : 1.411 học sinh : 09 tháng = 24.502 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 25.000 đồng/tháng/học sinh.

- Vùng 02:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 3.860.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 184.122.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 184.122.000 + 100.800.000 = 284.922.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 284.922.000 đồng : 1.411 học sinh : 09 tháng = 22.436 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 22.000 đồng/tháng/học sinh.

- Vùng 03:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 3.450.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 164.565.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 164.565.000 + 100.800.000 = 265.365.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 265.365.000 đồng : 1.411 học sinh : 09 tháng = 20.896 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 20.000 đồng/tháng/học sinh.

- Xây dựng mức thu tối đa:

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Vệ sinh	đồng/học sinh/tháng	25.000	22.000	20.000

* Cấp trung học cơ sở

Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.315 học sinh, 51 lớp, 26 phòng học, 04 khu vệ sinh, thuê 05 người phục vụ vệ sinh.

- Vùng 01:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 4.410.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 210.357.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, cây lau nhà, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 210.357.000 + 100.800.000 = 311.157.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 311.157.000 đồng : 2.315 học sinh : 09 tháng = 14.934 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 15.000 đồng/tháng/học sinh.

- Vùng 02:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 3.860.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 184.122.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 184.122.000 + 100.800.000 = 284.922.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 284.922.000 đồng : 2.315 học sinh : 09 tháng = 13.675 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 14.000 đồng/tháng/học sinh.

- Vùng 03:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 3.450.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 164.565.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 164.565.000 + 100.800.000 = 265.365.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 265.365.000 đồng : 2.315 học sinh : 09 tháng = 12.736 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 13.000 đồng/tháng/học sinh.

- Xây dựng mức thu tối đa:

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Vệ sinh	đồng/học sinh/tháng	15.000	14.000	13.000

* Cấp trung học phổ thông

Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.884 học sinh, 67 lớp, 51 phòng học, 04 khu vệ sinh, thuê 04 người phục vụ vệ sinh.

- Vùng 01:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 4.410.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 04 người x 1,06 tăng lương = 168.285.600 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, cây lau nhà, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 168.285.600 + 100.800.000 = 269.085.600 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 269.085.600 đồng : 2.884 học sinh : 09 tháng = 10.367 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 11.000 đồng/tháng/học sinh.

- Vùng 02:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 3.860.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 04 người x 1,06 tăng lương = 147.297.600 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 147.297.600 + 100.800.000 = 248.097.600 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 248.097.600 đồng : 2.884 học sinh : 09 tháng = 9.558 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 10.000 đồng/tháng/học sinh.

- Vùng 03:

+ Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 3.450.000 đồng/người/tháng x 09 tháng x 04 người x 1,06 tăng lương = 131.652.000 đồng.

+ Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 100.800.000 đồng.

Tổng cộng: 131.652.000 + 100.800.000 = 232.452.000 đồng.

Mức thu/học sinh/tháng: 232.452.000 đồng : 2.884 học sinh : 09 tháng = 8.955 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 9.000 đồng/tháng/học sinh.

- Xây dựng mức thu tối đa:

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Vệ sinh	đồng/học sinh/tháng	11.000	10.000	9.000

6. Nước uống

a) Mục đích

Mua nước uống phục vụ học sinh trong quá trình học tập tại trường.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Trang bị nước uống tại trường giúp cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh, an toàn cho học sinh (một số trường có hệ thống máy lọc nước uống), giúp cung cấp đủ lượng nước cho học sinh trong quá trình học tập, sinh hoạt tại trường. Vì vậy, việc thực hiện khoản thu nước uống là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh, đảm bảo sức khỏe cho học sinh, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp mầm non

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp.

- Mua nước uống: 28 lớp x 13 bình x 09 tháng x 80.000 đồng/bình = 262.080.000 đồng (do sự năng động, hoạt động, vui chơi của học sinh ở mỗi lứa tuổi, cấp học là khác nhau nên số lượng sử dụng nước mỗi cấp học cũng khác nhau)

Tổng cộng: 262.080.000 đồng : 805 học sinh : 9 tháng = 36.173 đồng/học sinh/tháng, làm tròn 36.000 đồng/học sinh/tháng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Nước uống	đồng/học sinh/tháng	36.000	32.000	29.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp tiểu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 41 lớp.

- Mua nước uống: 40 lớp x 16 bình x 09 tháng x 80.000 đồng/bình = 460.800.000 đồng.

Tổng cộng: 460.800.000 đồng : 1.411 học sinh : 9 tháng = 36.286 đồng/học sinh/tháng, làm tròn 36.000 đồng/học sinh/tháng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Nước uống	đồng/học sinh/tháng	36.000	32.000	29.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học cơ sở

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.315 học sinh, 51 lớp.

- Mua nước uống: 51 lớp x 17 bình x 09 tháng x 80.000 đồng/bình = 624.240.000 đồng.

- Ly nhựa dùng một lần: 100.000.000 đồng.

Tổng cộng: 724.240.000 đồng : 2.315 học sinh : 9 tháng = 34.760 đồng/học sinh/tháng, làm tròn 35.000 đồng/học sinh/tháng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Nước uống	đồng/học sinh/tháng	35.000	30.000	27.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học phổ thông

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.884 học sinh, 67 lớp.

- Mua nước uống: 67 lớp x 03 bình x 09 tháng x 80.000 đồng/bình = 144.720.000 đồng.

- Ly nhựa dùng một lần: 40.000.000 đồng.

Tổng cộng: 184.720.000 đồng : 2.884 học sinh : 9 tháng = 7.116 đồng/học sinh/tháng, làm tròn 7.000 đồng/học sinh/tháng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III

Nước uống	đồng/học sinh/tháng	7.000	6.000	5.000
-----------	---------------------	-------	-------	-------

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

7. Giữ xe

a) Mục đích

Đảm bảo nhu cầu gửi xe của học sinh trong quá trình tham gia học chính khóa, ôn tập và tham gia các hoạt động tại trường. Đảm bảo an toàn, trật tự và bảo vệ tài sản học sinh. Là cơ sở để các cơ sở giáo dục công lập xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Tạo cho phụ huynh và học sinh an tâm khi đến trường, việc thực hiện khoản thu giữ xe cho học sinh là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Căn cứ Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

- Xây dựng mức thu tối đa (vì việc sử dụng loại xe như nhau, xây dựng mức thu cho cả 03 cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông như nhau):

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Giữ xe	đồng/xe/tháng			
- Xe đạp, xe đạp điện.		40.000	35.000	32.000
- Xe máy điện, xe gắn máy		75.000	65.000	59.000

(Mức thu Vùng I và Vùng II theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, mức thu Vùng III = Vùng II x 0,90).

8. Ghé ngồi

a) Mục đích

Phục vụ cho học sinh ngồi chờ cờ đầu tuần và tham gia các buổi sinh hoạt ngoại khóa; chỉ thu học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Nhằm phục vụ cho học sinh ngồi chờ cờ đầu tuần và tham gia các buổi sinh hoạt ngoại khóa, việc thực hiện khoản thu ghé ngồi cho học sinh là cần

thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập.

- Xây dựng mức thu tối đa (do kích thước cơ thể của học sinh từng cấp học khác nhau, vì vậy xây dựng mức thu khác nhau cho từng cấp học):

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Ghế ngồi (chỉ thu học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu)	đồng/học sinh/năm học			
- Cấp Tiểu học		40.000	35.000	30.000
- Cấp Trung học cơ sở		40.000	35.000	30.000
- Cấp Trung học phổ thông		80.000	70.000	60.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

9. Ấn phẩm, hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh

a) Mục đích:

Mua ấn phẩm phục vụ cho học sinh, các hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh nhằm duy trì các hoạt động giáo dục và đảm bảo các điều kiện học tập cần thiết phục vụ học sinh.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Việc mua sắm Ấn phẩm phục vụ hoạt động nhà trường và hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông, từ đó điều chỉnh, định hướng phương pháp dạy và học giúp học sinh đạt kết quả tốt hơn; vì vậy, thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp mầm non

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp.

- Ấn phẩm:

+ Số liên lạc: 5.000 đồng/cuốn x 01 cuốn = 5.000 đồng

+ Sổ khám sức khỏe, Sổ bé ngoan: 10.000 đồng/cuốn x 02 cuốn = 20.000 đồng

+ Phiếu hoa hồng, Phiếu hoa sen, cờ thi đua (tặng cho bé ngoan hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng): 25.000 đồng

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Ăn phẩm	đồng/học sinh/năm học	50.000	40.000	35.000

* Cấp tiêu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp.

- Ăn phẩm:

+ Bì đựng hồ sơ, lý lịch học sinh: 1.411 học sinh x 1.800 đồng/bì = 2.539.800 đồng.

+ Mua giấy A4 in giấy mời họp phụ huynh học sinh: 1.411 học sinh x 03 lần x 180 đồng/tờ = 761.940 đồng.

+ Mua bì thư đựng giấy mời họp phụ huynh học sinh: 1.411 học sinh x 03 lần x 250 đồng/tờ = 1.058.250 đồng.

+ Phấn viết bảng: 40 lớp x 09 hộp x 40.000 đồng/hộp = 14.400.000 đồng.

- Hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh:

+ Số lần kiểm tra, đánh giá học sinh/năm học: 04 lần/năm học (giữa Học kỳ I và Học kỳ II, cuối Học kỳ I và Học kỳ II).

+ Số môn học/lần kiểm tra, đánh giá: 12 môn học.

+ Chi mua giấy A4 phục vụ in đề và in giấy nháp: 12 môn x 04 lần kiểm tra đánh giá x 1.411 học sinh x 180 đồng/tờ x 02 loại = 24.382.080 đồng.

+ Chi mua giấy A3 phục vụ in giấy thi: 12 môn x 04 lần kiểm tra đánh giá x 1.411 học sinh x 360 đồng/tờ = 24.382.080 đồng.

+ Thuê máy photocopy phục vụ in sao đề, giấy nháp và giấy thi : 12 môn x 04 lần kiểm tra đánh giá x 1.411 học sinh x 03 loại x 150 đồng/bản chụp = 30.477.600 đồng.

+ Bì đựng giấy thi, đề thi, giấy nháp: 12 môn x 04 lần x 40 lớp x 1.800 đồng/bì = 3.456.000 đồng.

+ Tiền công người đứng photo (tính trong điều kiện lao động độc hại): 4.410.000 đồng x 04 lần = 17.640.000 đồng.

Tổng cộng chi phí là : 119.097.750 đồng : 1.411 học sinh = 84.406 đồng/học sinh, làm tròn: 80.000 đồng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III

Ấn phẩm, hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh	đồng/học sinh/năm học	80.000	70.000	60.000
---	-----------------------	--------	--------	--------

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học cơ sở

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.315 học sinh, 51 lớp.

- Ấn phẩm:

+ Bì đựng hồ sơ, lý lịch học sinh: 2.315 học sinh x 1.800 đồng/bì = 4.167.000 đồng.

+ Mua giấy A4 in giấy mời họp phụ huynh học sinh: 2.315 học sinh x 03 lần x 180 đồng/tờ = 1.250.100 đồng.

+ Mua bì thư đựng giấy mời họp phụ huynh học sinh: 2.315 học sinh x 03 lần x 250 đồng/tờ = 1.736.250 đồng.

+ Phấn viết bảng: 51 lớp x 14 hộp x 40.000 đồng/hộp = 28.560.000 đồng.

- Hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh:

+ Số lần kiểm tra, đánh giá học sinh/năm học: 04 lần/năm học (giữa Học kỳ I và Học kỳ II, cuối Học kỳ I và Học kỳ II).

+ Số môn học/lần kiểm tra, đánh giá: 12 môn học bắt buộc.

+ Chi mua giấy A4 phục vụ in đề và in giấy nháp: 12 môn x 04 lần kiểm tra đánh giá x 2.315 học sinh x 180 đồng/tờ x 02 loại = 40.003.200 đồng.

+ Chi mua giấy A3 phục vụ in giấy thi: 12 môn x 04 lần kiểm tra đánh giá x 2.315 học sinh x 360 đồng/tờ = 40.003.200 đồng.

+ Thuê máy photocopy phục vụ in sao đề, giấy nháp và giấy thi : 12 môn x 04 lần kiểm tra đánh giá x 2.315 học sinh x 03 loại x 150 đồng/bản chụp = 50.004.000 đồng.

+ Bì đựng giấy thi, đề thi, giấy nháp: 12 môn x 04 lần x 51 lớp x 1.800 đồng/bì = 4.406.400 đồng.

+ Tiền công người đứng photo (tính trong điều kiện lao động độc hại): 4.410.000 đồng x 04 lần = 17.640.000 đồng.

Tổng cộng chi phí là : 187.770.150 đồng : 2.315 học sinh = 81.110 đồng/học sinh, làm tròn: 80.000 đồng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Ấn phẩm, hoạt động phục vụ	đồng/học sinh/năm	80.000	70.000	60.000

công tác kiểm tra, đánh giá học sinh	học			
---	-----	--	--	--

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học phổ thông

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.884 học sinh, 67 lớp.

- Ấn phẩm:

+ Bì đựng hồ sơ, lý lịch học sinh: 2.884 học sinh x 1.800 đồng/bì = 5.191.200 đồng.

+ Mua giấy A4 in giấy mời họp phụ huynh học sinh: 2.884 học sinh x 03 lần x 180 đồng/tờ = 1.557.360 đồng.

+ Mua bì thư đựng giấy mời họp phụ huynh học sinh: 2.884 học sinh x 03 lần x 250 đồng/tờ = 2.163.000 đồng.

+ Phân viết bảng: 67 lớp x 18 hộp x 40.000 đồng/hộp = 48.240.000 đồng.

- Hoạt động phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá học sinh:

+ Số lần kiểm tra, đánh giá học sinh/năm học: 05 lần/năm học (giữa Học kỳ I và Học kỳ II, cuối Học kỳ I và Học kỳ II, kỳ thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông).

+ Số môn học/lần kiểm tra, đánh giá: 12 môn học (07 môn học bắt buộc và 05 môn lựa chọn bắt buộc).

+ Chi mua giấy A4 phục vụ in đề và in giấy nháp: 12 môn x 05 lần kiểm tra đánh giá x 2.884 học sinh x 180 đồng/tờ x 02 loại = 62.294.400 đồng.

+ Chi mua giấy A3 phục vụ in giấy thi: 12 môn x 05 lần kiểm tra đánh giá x 2.884 học sinh x 360 đồng/tờ = 62.294.400 đồng.

+ Thuê máy photocopy phục vụ in sao đề, giấy nháp và giấy thi : 12 môn x 05 lần kiểm tra đánh giá x 2.884 học sinh x 03 loại x 150 đồng/bản chụp = 77.868.000 đồng.

+ Bì đựng giấy thi, đề thi, giấy nháp: 12 môn x 05 lần x 67 lớp x 1.800 đồng/bì = 7.236.000 đồng.

+ Tiền công người đứng photo (tính trong điều kiện lao động độc hại): 4.410.000 đồng x 05 lần = 22.050.000 đồng.

Tổng cộng chi phí là : 288.894.360 đồng : 2.884 học sinh = 100.171 đồng/học sinh, làm tròn: 100.000 đồng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Ấn phẩm, hoạt động phục vụ	đồng/học sinh/năm	100.000	90.000	80.000

công tác kiểm tra, đánh giá học sinh	học			
--------------------------------------	-----	--	--	--

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

10. Phù hiệu học sinh, thẻ học sinh, thẻ thư viện

a) Mục đích

Phù hiệu học sinh giúp xác định danh tính và giao tiếp dễ dàng; giúp nhà trường quản lý học sinh hiệu quả, thúc đẩy và duy trì kỷ luật trong trường học. Thẻ học sinh giúp học sinh sử dụng trong quá trình học tập, trong các dịch vụ phục vụ lợi ích của học sinh; thẻ thư viện giúp quản lý học sinh trong việc tham khảo, mượn các loại tài liệu tham khảo, phục vụ cho học tập, giải trí, mở rộng kiến thức.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu:

Việc mua sắm, trang bị Phù hiệu học sinh, thẻ học sinh, thẻ thư viện để quản lý học sinh, duy trì kỷ luật trong trường học; vì vậy, thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập.

- Phù hiệu học sinh: 5.000 đồng/cái x 05 cái = 25.000 đồng + Thẻ học sinh, thẻ thư viện: 5.000 đồng/cái x 02 cái = 10.000 đồng (vì việc sử dụng phù hiệu, các loại thẻ là như nhau, xây dựng mức thu cho cả 03 cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông như nhau):

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Phù hiệu học sinh, thẻ học sinh, thẻ thư viện	đồng/học sinh/năm học	35.000	30.000	27.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

11. Đồng phục trường

a) Mục đích

Trang bị đồng phục cho học sinh khi đến trường nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, danh dự, lòng tự hào với truyền thống của nhà trường, góp phần xây dựng môi trường học tập nếp sống văn hóa.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Trang bị đồng phục cho học sinh thể hiện lòng tự hào với truyền thống của nhà trường, việc trang bị đồng phục cho học sinh là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và thể hiện nét đặc trưng của mỗi cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập.

- Xây dựng mức thu tối đa (do kích thước cơ thể của học sinh từng cấp học khác nhau, vì vậy xây dựng mức thu khác nhau cho từng cấp học):

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Đồng phục trường	đồng/học sinh/bộ			
- Cấp Mầm non		100.000	90.000	80.000
- Cấp Tiểu học		220.000	190.000	170.000
- Cấp Trung học cơ sở		310.000	270.000	240.000
- Cấp Trung học phổ thông		350.000	310.000	280.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

12. Đồng phục thể dục

a) Mục đích:

Trang bị đồng phục thể dục tạo sự thống nhất và chuyên nghiệp trong các hoạt động thể dục thể thao, tạo sự thoải mái, tự tin và tăng cường tinh thần đồng đội cho học sinh khi tham gia các hoạt động thể dục thể thao của đơn vị, của ngành.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu:

Trang bị đồng phục cho học sinh tạo sự thoải mái, tự tin khi tham gia các hoạt động thể dục thể thao; việc trang bị đồng phục cho học sinh là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và tăng cường tinh thần đồng đội cho học sinh.

c) Xây dựng mức thu

- Trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập.

- Xây dựng mức thu tối đa (do kích thước cơ thể của học sinh từng cấp học khác nhau, vì vậy xây dựng mức thu khác nhau cho từng cấp học):

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Đồng phục thể dục	đồng/học sinh/bộ			
- Cấp Tiểu học		120.000	110.000	100.000
- Cấp Trung học		150.000	130.000	120.000

cơ sở - Cấp Trung học phổ thông		170.000	150.000	140.000
---------------------------------------	--	---------	---------	---------

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường kết hợp mức thu đề xuất từ các cơ sở giáo dục công lập; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

13. Bồi dưỡng các môn năng khiếu (ngoại ngữ, tin học, họa, thể dục tự chọn...)

a) Mục đích

Bồi dưỡng cho trẻ có kỹ năng, phát triển năng khiếu trong học tập và vui chơi.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của phụ huynh học sinh cho con học nhằm nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, phát triển năng khiếu; đáp ứng nhu cầu của phụ huynh cho trẻ làm quen sớm với ngoại ngữ, tin học... việc thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp mầm non

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 805 học sinh, 28 lớp, số tiết 02 tiết/tuần, 08 tiết/tháng.

- Mức thu theo hợp đồng của các cơ sở dạy các môn năng khiếu: 102.000.000 đồng : 805 học sinh : 08 tiết/tháng = 15.838 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 16.000 đồng/học sinh/tiết.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Bồi dưỡng các môn năng khiếu	đồng/học sinh/tiết	16.000	14.000	13.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp tiểu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, số tiết 02 tiết/tuần, 08 tiết/tháng.

- Mức thu theo hợp đồng của các cơ sở dạy các môn năng khiếu: 110.000.000 đồng : 1.411 học sinh : 08 tiết/tháng = 9.745 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 10.000 đồng/học sinh/tiết.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Bồi dưỡng các	đồng/học	10.000	9.000	8.000

môn năng khiếu	sinh/tiết			
----------------	-----------	--	--	--

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

14. Tổ chức dạy ngoài giờ

a) Mục đích

Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngoài giờ chính khóa theo nhu cầu của phụ huynh học sinh.

b) Cơ sở đề xuất mức thu

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, tại khoản 3 Điều 6 quy định: “*Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ*”; tại khoản 4 Điều 2 quy định: “*Dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ là các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngoài giờ chính khóa theo quy định của pháp luật*”.

Đáp ứng nhu cầu của phụ huynh học sinh gửi trẻ trong dịp hè để phụ huynh học sinh yên tâm làm việc, đồng thời, giúp các cháu rèn luyện thêm kỹ năng cá nhân, các cơ sở giáo dục thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

c1) Học ngày thứ 7

* Vùng 1

- Tiền ăn: 37.000 đồng/ngày/học sinh.

- Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa: 300.000 đồng/tháng/học sinh : 22 ngày = 13.636 đồng/ngày/học sinh.

- Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý: 95.000 đồng/tháng/học sinh : 22 ngày = 4.318 đồng/ngày/học sinh.

Tổng cộng: 37.000 + 13.636 + 4.318 = 54.954 đồng/ngày/học sinh, làm tròn 55.000 đồng/ngày/học sinh.

* Vùng 2

- Tiền ăn: 37.000 đồng/ngày/học sinh.

- Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa: 290.000 đồng/tháng/học sinh : 22 ngày = 13.181 đồng/ngày/học sinh.

- Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý: 90.000 đồng/tháng/học sinh : 22 ngày = 4.090 đồng/ngày/học sinh.

Tổng cộng: $37.000 + 13.181 + 4.090 = 54.271$ đồng/ngày/học sinh, làm tròn 50.000 đồng/ngày/học sinh.

* Vùng 3

- Tiền ăn: 37.000 đồng/ngày/học sinh.

- Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa: 280.000 đồng/tháng/học sinh : 22 ngày = 12.727 đồng/ngày/học sinh.

- Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý: 88.000 đồng/tháng/học sinh : 22 ngày = 4.000 đồng/ngày/học sinh.

Tổng cộng: $37.000 + 12.727 + 4.000 = 53.727$ đồng/ngày/học sinh, làm tròn 50.000 đồng/ngày/học sinh.

c2) Học hè

* Vùng 1

- Tiền ăn: 37.000 đồng/ngày/học sinh x 22 ngày = 814.000 đồng/học sinh.

- Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa: 300.000 đồng/tháng/học sinh.

- Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý: 95.000 đồng/tháng/học sinh.

Tổng cộng: $814.000 + 300.000 + 95.000 = 1.209.000$ đồng/tháng/học sinh, làm tròn 1.200.000 đồng/ngày/học sinh.

* Vùng 2

- Tiền ăn: 37.000 đồng/ngày/học sinh x 22 ngày = 814.000 đồng/học sinh.

- Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa: 290.000 đồng/tháng/học sinh.

- Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý: 90.000 đồng/tháng/học sinh.

Tổng cộng: $814.000 + 290.000 + 90.000 = 1.194.000$ đồng/tháng/học sinh, làm tròn 1.100.000 đồng/ngày/học sinh.

* Vùng 3

- Tiền ăn: 37.000 đồng/ngày/học sinh x 22 ngày = 814.000 đồng/học sinh.

- Thuê người nấu ăn, phục vụ ăn ngủ và chi phí trực trưa: 280.000 đồng/tháng/học sinh.

- Chi phí phát sinh phục vụ học sinh bán trú: hỗ trợ một phần chi phí điện, nước, vệ sinh, quản lý: 88.000 đồng/tháng/học sinh.

Tổng cộng: 814.000 + 280.000 + 88.000 = 1.182.000 đồng/tháng/học sinh, làm tròn 1.100.000 đồng/tháng/học sinh.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Tổ chức dạy ngoài giờ - Học ngày thứ 7 - Học hè	đồng/học sinh/ngày đồng/học sinh/tháng	55.000 1.200.000	50.000 1.100.000	50.000 1.100.000

15. Dạy 02 buổi/ngày

a) Mục đích

Việc dạy và học 02 buổi/ngày (10 buổi/tuần) ở các cơ sở giáo dục công lập nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục toàn diện cho học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu cầu của gia đình và xã hội trong việc quản lý giáo dục học sinh.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Việc dạy và học 02 buổi/ngày nhằm tăng thời lượng học và rèn luyện kỹ năng cho học sinh, tránh tình trạng quá tải trong học tập nếu học sinh chỉ học số tiết theo định mức giáo viên được giao; giúp cho việc học tập nhẹ nhàng và hiệu quả hơn, đồng thời có sự đồng thuận cao của cha mẹ học sinh.

Để đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, học sinh học 02 buổi/ngày (10 buổi/tuần), mỗi ngày không quá 07 tiết, 01 tuần là 35 tiết. Nhưng tỉ lệ giáo viên quy định đối với cấp tiểu học là 1,5 giáo viên/lớp không đảm bảo để dạy đủ số tiết 35 tiết/tuần, nếu dạy đủ số tiết nêu trên thì tỷ lệ giáo viên phải từ 1,78 đến 1,8 giáo viên/lớp. Do ngân sách nhà nước chỉ phân bổ kinh phí chi trả cho giáo viên theo tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp, các cơ sở giáo dục công lập thu của học sinh để chi trả số tiết dạy thừa ngoài quy định.

Như vậy, việc thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 35 học sinh/lớp.

- Tính tiền lương 01 giờ giảng dạy của giáo viên tiểu học (Thông tư 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập).

$$\text{Tiền lương 01 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}}$$

$$= \frac{7,5 \text{ hệ số lương bình quân} \times 2.340.000 \times 12 \text{ tháng}}{23 \times 35} \times \frac{35}{52} = 176.086 \text{ đồng/giờ}$$

- Số tiền thu của học sinh/tiết: 176.086 đồng/giờ : 35 học sinh/lớp = 5.031 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 5.000 đồng/học sinh/tiết.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Dạy 02 buổi/ngày	đồng/học sinh/tiết	5.000	4.000	3.000

(Mức thu Vùng I: chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

16. Ôn tập, ôn thi, bồi dưỡng các môn văn hóa

a) Mục đích

Nâng cao chất lượng học tập của học sinh, đảm bảo kiến thức cơ bản theo chương trình học; chuẩn bị kiến thức, kỹ năng, bám sát phù hợp với yêu cầu về hình thức, nội dung của các kỳ thi, đặc biệt là kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Để học sinh củng cố và nâng cao kiến thức, từ đó nâng cao chất lượng trong các đợt kiểm tra, các kỳ thi, việc thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp trung học cơ sở

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 25 học sinh tham gia học/lớp (học theo chương trình giáo dục phổ thông mới, theo môn học tự chọn và do học sinh tự nguyện đăng ký học).

- Trên cơ sở bình quân xây dựng mức chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường: Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (75%); Chi cho công tác quản lý, công tác thu (15%); Chi khấu hao cơ sở vật chất, điện nước (10%).

- Tính tiền lương 01 giờ giảng dạy của giáo viên trung học cơ sở (Thông tư 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập).

$$\begin{aligned} \text{Tiền lương} &= \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}} \\ \text{01 giờ dạy} &= \frac{7,5 \text{ hệ số lương bình quân} \times 2.340.000 \times 12 \text{ tháng}}{19 \times 37} \times \frac{37}{52} = 213.158 \text{ đồng/giờ} \end{aligned}$$

- Số tiền thu của học sinh/tiết: 213.158 đồng/giờ x 100/75: 25 học sinh/lớp = 11.368 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 12.000 đồng/học sinh/tiết.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Bồi dưỡng các môn văn hóa	đồng/học sinh/tiết	12.000	11.000	10.000

(Mức thu Vùng I: chi tiết như đã thuyết minh phân trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học phổ thông

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 25 học sinh tham gia học/lớp (học theo chương trình giáo dục phổ thông mới, theo môn học tự chọn và do học sinh tự nguyện đăng ký học).

- Trên cơ sở bình quân xây dựng mức chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường: Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (75%); Chi cho công tác quản lý, công tác thu (15%); Chi khấu hao cơ sở vật chất, điện nước (10%).

- Tính tiền lương 01 giờ giảng dạy của giáo viên trung học phổ thông (Thông tư 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập).

$$\begin{aligned} \text{Tiền lương} &= \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}} \\ \text{01 giờ dạy} &= \frac{7,5 \text{ hệ số lương bình quân} \times 2.340.000 \times 12 \text{ tháng}}{17 \times 37} \times \frac{37}{52} = 238.235 \text{ đồng/giờ} \end{aligned}$$

- Số tiền thu của học sinh/tiết: 238.235 đồng/giờ x 100/75: 25 học sinh/lớp = 12.705 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 13.000 đồng/học sinh/tiết.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Ôn tập, ôn thi, bồi dưỡng các môn văn hóa	đồng/học sinh/tiết	13.000	12.000	11.000

(Mức thu Vùng I: chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

17. Học bơi

a) Mục đích

Giúp học sinh rèn luyện sức khỏe, nâng cao thể chất và trang bị kỹ năng cần thiết trong xử lý các tình huống đuối nước.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Tăng cường thực hiện phòng, chống tai nạn đuối nước cho học sinh, việc thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

* Cấp tiểu học

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 1.411 học sinh, 40 lớp, một tuần: 04 tiết; 01 tháng: 16 tiết.

- Tùy theo lứa tuổi dạy bơi và theo mức hợp đồng với cơ sở hồ bơi bên ngoài nhà trường: 450.000.000 đồng.

Mức thu một học sinh: 450.000.000 đồng : 1.411 học sinh : 16 tiết = 19.933 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 20.000 đồng/học sinh/tiết

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Học bơi	đồng/học sinh/tiết	20.000	18.000	16.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học cơ sở

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.315 học sinh, 51 lớp; một tuần: 04 tiết; 01 tháng: 16 tiết.

- Tùy theo lứa tuổi dạy bơi và theo mức hợp đồng với cơ sở hồ bơi bên ngoài nhà trường: 560.000.000 đồng.

Mức thu một học sinh: 560.000.000 đồng : 2.315 học sinh : 16 tiết = 15.118 đồng/học sinh/tiết, làm tròn: 15.000 đồng/học sinh/tiết

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III

Học bơi	đồng/học sinh/tiết	15.000	13.000	12.000
---------	--------------------	--------	--------	--------

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

* Cấp trung học phổ thông

- Chi phí được tính toán tại cơ sở giáo dục có quy mô 2.884 học sinh, 67 lớp; một tuần: 04 tiết; 01 tháng: 16 tiết.

- Tùy theo lứa tuổi dạy bơi và theo mức hợp đồng với cơ sở hồ bơi bên ngoài nhà trường: 460.000.000 đồng.

Mức thu một học sinh: 460.000.000 đồng : 2.884 học sinh : 16 tiết = 9.969 đồng/học sinh/tiết, làm tròn 10.000 đồng/học sinh/tiết

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
		Vùng I	Vùng II	Vùng III
Học bơi	đồng/học sinh/tiết	10.000	9.000	8.000

(Mức thu Vùng I: trên cơ sở khảo sát giá thị trường và chi tiết như đã thuyết minh phần trên; mức thu Vùng II = mức thu Vùng I x 0,88; mức thu Vùng III = mức thu Vùng II x 0,90).

18. Thu tiền ăn của học sinh nội trú

a) Mục đích

Tổ chức nấu ăn phục vụ học sinh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú.

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Học sinh ở nội trú tại Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, nếu nhà trường không tổ chức nấu ăn, học sinh phải đi ăn ở các quán ăn gần trường, có thể không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Để đảm bảo sức khỏe cho học sinh, nhà trường tổ chức nấu ăn với chế độ dinh dưỡng hợp lý, hợp vệ sinh; vì vậy, thực hiện khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh và phù hợp với thực tế hoạt động của các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Chi phí được tính toán tại Trường Phổ thông Dân tộc nội trú có quy mô 943 học sinh, 28 lớp, số buổi ăn là 02 buổi/ngày (01 buổi trưa, 01 buổi chiều), tổ chức ăn 30 ngày/tháng.

- Chi phí mua hàng hóa nấu ăn tính cho 01 học sinh/ngày, cụ thể:

+ Gạo: 0,45 ký/ngày/học sinh x 19.000 đồng/ký = 8.550 đồng.

+ Thịt heo: 0,045 ký/ngày/học sinh x 260.000 đồng/ký = 11.700 đồng.

+ Thịt gà: 0,05 ký/ngày/học sinh x 70.000 đồng/ký = 3.500 đồng.

+ Cá: 0,054 ký/ngày/học sinh x 65.000 đồng/ký = 3.510 đồng

+ Các loại rau, củ, quả: $0,115 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 30.000 \text{ đồng/ký} = 3.450 \text{ đồng}$

+ Trứng: $01 \text{ quả/ngày/học sinh} \times 3.500 \text{ đồng/quả} = 3.500 \text{ đồng}$

+ Nước rửa chén: $0,01 \text{ lít/ngày/học sinh} \times 13.000 \text{ đồng/lít} = 130 \text{ đồng}$

+ Nước lau sàn: $0,01 \text{ lít/ngày/học sinh} \times 17.000 \text{ đồng/lít} = 170 \text{ đồng}$

+ Bột ngọt, muối, đường...: $0,002 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 66.000 \text{ đồng/ký} = 132 \text{ đồng}$

+ Nước mắm ăn: $0,04 \text{ lít/ngày/học sinh} \times 17.000 \text{ đồng/lít} = 680 \text{ đồng}$

+ Khí đốt (ga): $0,05 \text{ ký/ngày/học sinh} \times 36.000 \text{ đồng/ký} = 1.800 \text{ đồng}$

Tổng chi phí là 37.122 đồng/học sinh/ngày, làm tròn là 37.000 đồng/học sinh/ngày.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
Tiền ăn học sinh ở nội trú tại Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	đồng/học sinh/ngày	37.000

19. Tiền ở Ký túc xá:

a) Mục đích

Tổ chức thu tiền ở Ký túc xá để phục vụ cho hoạt động của khu nội trú học sinh, khách ở dịch vụ như chi trả tiền công dọn vệ sinh, bảo vệ, vật phẩm vệ sinh, chi phí điện nước...

b) Cơ sở đề xuất khoản thu

Ký túc xá là nơi lưu trú an toàn cho học sinh, giảm bớt khó khăn của học sinh, giúp các em an tâm học tập, đồng thời cũng để phụ huynh không phải lo lắng khi con em mình học tập xa nhà. Ở Ký túc xá không những tạo điều kiện tốt cho việc học tập và sinh hoạt, mà còn tạo cho học sinh tính tập thể, đoàn kết, rèn luyện đức tính tự lập, tránh được những tiêu cực, rủi ro như các môi trường lưu trú bên ngoài. Đây cũng là nơi học sinh có thể dễ dàng kết bạn, chia sẻ và cùng giúp đỡ nhau trong học tập, là cơ hội để học sinh trưởng thành.

Ký túc xá còn là nơi để khách ở các cơ quan, đơn vị từ địa phương khác đến có nhu cầu lưu trú, nhằm giảm bớt chi phí đi công tác.

Do vậy, khoản thu này là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho học sinh, khách lưu trú và phù hợp với thực tế hoạt động của cơ sở giáo dục công lập.

c) Xây dựng mức thu

- Lấy quy mô khu Ký túc xá Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo có 60 phòng: 39 phòng nội trú, 05 phòng bán trú, 01 phòng làm kho đựng gói mền, 15 phòng phục vụ cho khách có nhu cầu ở dịch vụ trong quá trình tham gia công tác.

* Cho học sinh ở:

- Chi phí được tính toán tại Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo có quy mô 240 học sinh ở, trong đó ở nội trú là 200 học sinh, ở bán trú là 40 học sinh.

- Tiền công trả cho người dọn vệ sinh, bảo vệ: 4.410.000 đồng/người/tháng x 12 tháng x 05 người x 1,06 tăng lương = 280.476.000 đồng.

- Hỗ trợ điện, nước: 4.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 48.000.000 đồng

- Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, cây lau nhà, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 27.924.000 đồng.

Tổng cộng: 356.400.000 đồng, trong đó:

+ Học sinh ở nội trú: 320.760.000 đồng : 200 học sinh : 09 tháng = 178.200 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 180.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Học sinh ở bán trú : 35.640.000 đồng : 40 học sinh : 09 tháng = 99.000 đồng/tháng/học sinh, làm tròn: 100.000 đồng/tháng/học sinh.

* Ở dịch vụ theo ngày

- Lấy quy mô số người ở/ngày là 30 người.

- Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 4.410.000 đồng/người/tháng x 01 người x 1,06 tăng lương = 4.674.600 đồng.

- Hỗ trợ điện, nước: 4.000.000 đồng/tháng x 01 tháng = 4.000.000 đồng

- Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, cây lau nhà, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 9.325.400 đồng.

Tổng cộng: 18.000.000 đồng : 30 người : 06 ngày/tuần = 100.000 đồng/người/ngày.

* Ở dịch vụ theo tháng

- Lấy quy mô số người ở/tháng là 100 người.

- Tiền công trả cho người dọn vệ sinh: 4.410.000 đồng/người/tháng x 01 tháng x 02 người x 1,06 tăng lương = 9.349.200 đồng.

- Hỗ trợ điện, nước: 4.000.000 đồng/tháng x 01 tháng = 4.000.000 đồng

- Tiền mua vật dụng vệ sinh (nước tẩy, nước lau sàn, cây lau nhà, chổi, thùng rác, bị đựng rác, giấy vệ sinh, nước rửa tay...): 21.650.800 đồng.

Tổng cộng: 35.000.000 đồng : 100 người = 350.000 đồng/người/tháng.

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
Tiền ở Ký túc xá Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo:		
- Cho học sinh		
+ Ở nội trú	đồng/học sinh/tháng	180.000
+ Ở bán trú	đồng/học sinh/tháng	100.000
- Ở dịch vụ theo ngày	đồng/người/ngày	100.000
- Ở dịch vụ theo tháng	đồng/người/tháng	350.000

